

Số: 977/2011/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 14 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Phạm Thị Thanh Giang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0286/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226,757,597,232	197,216,793,314
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18,077,124,019	33,986,408,764
111	1. Tiền		18,077,124,019	33,986,408,764
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76,798,651,634	74,072,618,999
131	1. Phải thu khách hàng		62,130,755,373	54,472,919,549
132	2. Trả trước cho người bán		2,372,370,965	1,581,964,607
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		3,634,528,262	11,574,865,062
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	8,660,997,034	6,442,869,781
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	126,795,920,537	83,251,515,967
141	1. Hàng tồn kho		126,795,920,537	83,251,515,967
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,085,901,042	5,906,249,584
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,063,461,561	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		389,783,916	5,552,705,211
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	-	12,884,123
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	632,655,565	340,660,250
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		350,922,604,323	349,480,958,192
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

220	II. Tài sản cố định		346,553,815,586	343,104,566,742
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	278,554,322,423	289,714,567,755
222	- Nguyên giá		430,208,283,605	425,580,760,540
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(151,653,961,182)	(135,866,192,785)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	27,370,253,393	30,814,297,432
225	- Nguyên giá		36,847,561,965	36,847,561,965
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,477,308,572)	(6,033,264,533)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	19,189,871,273	22,575,701,555
228	- Nguyên giá		25,110,321,640	28,110,321,640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,920,450,367)	(5,534,620,085)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21,439,368,497	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	1,300,000,000	1,300,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,300,000,000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	1,300,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,068,788,737	5,076,391,450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2,557,788,737	3,965,391,450
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		511,000,000	1,111,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		577,680,201,555	546,697,751,506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		452,623,693,363	525,480,540,775
310	I. Nợ ngắn hạn		325,100,082,616	294,462,704,957
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	220,755,885,640	210,657,618,198
312	2. Phải trả người bán		74,414,835,453	63,154,028,073
313	3. Người mua trả tiền trước		1,997,717,612	1,294,053,460
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,916,094,154	7,321,623,925
315	5. Phải trả người lao động		5,222,399,803	3,626,751,940
316	6. Chi phí phải trả	16	9,177,085,112	4,239,107,732
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	7,669,024,161	4,077,203,829
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		947,040,681	92,317,800
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		127,523,610,747	115,508,917,909
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		220,000,000	220,000,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	127,279,889,959	115,202,784,929
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		23,720,788	86,132,980
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125,056,508,192	136,726,128,640
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	125,056,508,192	136,726,128,640
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99,000,000,000	99,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16,171,178,487	16,171,178,487
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	113,846,186
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4,417,818,521	4,417,818,521
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,961,895,561	1,166,263,853
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,505,615,623	15,857,021,593
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-
432	2. Nguồn kinh phí	-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>577,680,201,555</u>	<u>546,697,751,506</u>

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		4,730,076,756	2,224,052,376
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định		19,617,642,718	15,089,808,000
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(409,881,779)	(55,612,573)
06 - Chi phí lãi vay		21,528,259,500	12,762,514,655
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45,466,097,195	30,020,762,458
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		2,157,444,868	(11,813,881,527)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(43,544,404,570)	3,706,011,989
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		14,274,550,653	(6,785,167,298)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(2,655,858,848)	(3,520,265,031)
13 - Tiền lãi vay đã trả		(18,981,409,584)	(11,633,646,944)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,447,670,347)	(616,797,536)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		225,888,423	15,672,729,910
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(436,684,000)	(11,199,542,670)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7,942,046,210)	3,830,203,351
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24,105,064,351)	(85,606,510,078)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		409,881,779	142,515,427
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23,695,182,572)	(85,463,994,651)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			-
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		260,503,694,001	240,215,681,908
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(234,747,315,427)	(161,671,511,018)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3,581,006,102)	(207,910,000)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6,452,714,520)	(4,500,000,000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,722,657,952	73,836,260,890
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15,914,570,830)	(7,797,530,410)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33,986,408,764	32,443,442,773
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5,286,085	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		18,077,124,019	24,645,912,363

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 99 tỷ đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Thái Bình	KCN Tiền Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
- Chi nhánh tại Đà Nẵng	Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	Kinh doanh gạch ốp lát
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Q. Tân Bình, Tp. HCM	Kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng, Chi nhánh của Công ty tại Đà Nẵng được bàn giao và điều chuyển về Chi nhánh Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng từ ngày 31/08/2010.

Trong năm Công ty thành lập thêm chi nhánh tại Thái Bình trên cơ sở đầu tư mới Nhà máy Granite Viglacera Thái Bình bằng việc mua lại Nhà máy gạch Long Hào và đầu tư thêm máy móc thiết bị. Đến thời điểm 01/11/2010 Nhà máy đã hoàn thành giai đoạn đầu tư, vận hành chạy thử và đi vào sản xuất kinh doanh. Chi nhánh đã tạo ra 23,5 tỷ đồng doanh thu trong giai đoạn vận hành chạy thử và 29,2 tỷ đồng doanh thu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp trên tài khoản 241 và thực hiện điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị về tổng giá trị vốn đầu tư hình thành tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	14 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

-2 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	369,603,359	148,834,857
Tiền gửi ngân hàng	345,094,999	524,575,130
Tiền đang chuyển	17,362,425,661	33,312,998,777
	18,077,124,019	33,986,408,764

-1 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu CBCN về BHXH, BHYT, KPCĐ	181,369,124	136,857,602
Phải thu cho vay đổi hàng	192,932,372	
Cho vay mượn vật tư (Công ty Viglacera Thăng Long)	1,964,093,775	561,054,051
Thuế TNCN phải thu	165,847,380	71,522,831
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (tiền hàng)	2,668,731,343	2,010,023,439
Công ty TNHH Thương mại & ĐTXD Anh Trung (tiền hàng)	822,934,028	273,432,545
Công ty cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	127,928,910	127,928,910

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Khu Công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

Công ty Sen vôi Viglacera (bù trừ công nợ Coma 25)	222,972,593	222,972,593
Công ty TNHH Quỳnh Phương (tiền hàng)	-	276,281,113
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Thái (tiền hàng)	-	11,076,136
Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công thương	735,730,099	986,715,258
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Gia (Công nợ của NM Thái Bình)	-	354,285,056
Phải thu CN Tổng Công ty tại TP HCM	44,403,382	18,542,251
Công ty TNHH TM và XNK Hưng Phát	252,785,500	
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	270,600,000	
Phải thu người lao động	151,276,531	256,713,422
Phải thu khác	859,391,997	1,135,464,574
	8,660,997,034	6,442,869,781

0 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25,662,591,462	21,511,548,193
Công cụ, dụng cụ	17,351,665,976	14,614,369,618
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,089,419,372	2,277,928,660
Thành phẩm	75,183,822,752	40,431,364,927
Hàng hóa	1,406,605,173	1,585,421,737
Hàng gửi đi bán	2,101,815,802	2,830,882,832
	126,795,920,537	83,251,515,967

1 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	12,884,123
	-	12,884,123

2 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	632,655,565	340,660,250
	632,655,565	340,660,250

3 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

4 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965

Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,443,813,662	1,403,748,303	36,847,561,965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5,992,969,401	40,295,132	6,033,264,533
Số tăng trong kỳ	3,362,425,803	81,618,236	3,444,044,039
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	3,362,425,803	81,618,236	3,444,044,039
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,355,395,204	121,913,368	9,477,308,572
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29,450,844,261	1,363,453,171	30,814,297,432
Tại ngày cuối kỳ	26,088,418,458	1,281,834,935	27,370,253,393

5 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	22,973,839,140	136,482,500	-	28,110,321,640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3,000,000,000)	-	-	(3,000,000,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(3,000,000,000)	-	-	(3,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	19,973,839,140	136,482,500	-	25,110,321,640

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,195,334,493	-	-	5,534,620,085
Số tăng trong kỳ	234,227,418	9,128,254	-	426,476,541
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	234,227,418	9,128,254	-	426,476,541
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(40,646,259)	-	-	(40,646,259)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	(40,646,259)	-	-	(40,646,259)
Số dư cuối kỳ	<u>4,388,915,652</u>	<u>9,128,254</u>	<u>-</u>	<u>5,920,450,367</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18,778,504,647	136,482,500	-	22,575,701,555
Tại ngày cuối kỳ	<u>15,584,923,488</u>	<u>127,354,246</u>	<u>-</u>	<u>19,189,871,273</u>

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1,300,000,000	1,300,000,000
	<u>1,300,000,000</u>	<u>1,300,000,000</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	3.33%	3.33%	KD VL XD

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Số dư đầu kỳ	3,574,374,305
Số tăng trong kỳ	
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1,016,585,568
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	<u>2,557,788,737</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	
	30/06/2011
	VND
Chi phí thuê đất làm biển quảng cáo Thái Bình	27,499,998
Chi phí làm kệ trưng bày	-
Chi phí mua bản quyền Windows	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	175,523,807
	61,590,906
	35,000,000
	35,280,000
	468,063,482

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,354,764,932	2,974,439,917
	2,557,788,737	3,574,374,305

8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	186,191,114,032	158,657,077,234
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	111,121,851,797	110,654,575,069
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	50,914,862,682	55,203,980,139
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	13,287,697,724	2,742,432,360
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	42,883,164,891	29,535,802,125
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	4,036,126,500	23,172,360,445
- Sở giao dịch NHTM CP Kỹ thương Việt Nam	-	-
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	72,359,262,235	43,082,502,165
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	56,162,122,616	29,274,215,557
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	-	1,037,770,032
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	15,263,691,171	8,054,886,548
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	933,448,448	4,715,630,028
Vay đối tượng khác	2,710,000,000	4,920,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	34,564,771,608	52,000,540,964
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	25,180,734,862	34,961,740,964
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	3,300,000,000	6,600,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	2,900,000,000	5,800,000,000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Công thương VN	3,480,734,862	7,061,740,964
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	15,500,000,000	15,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	9,384,036,746	17,038,800,000
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	9,384,036,746	17,038,800,000
	220,755,885,640	210,657,618,198

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2011:

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị	Số dư nợ	Phương
Số 022010-NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn	18.8	8	150,000	107,077.0	Tín chấp
Số 02/2008 - NH ĐT&PT Bắc Ninh	21.00	6	33,000	4,969.57	Tín chấp
Số 02/2009 - NH Ngoại Thương Hà Nội	18.80	6	80,000	58,146.86	Tín chấp
Số 06/HĐTD- NH NN&PTNT Từ Liêm	20.40	10	21,000	13,287.70	Tín chấp
Vay đối tượng khác	Từng kỳ		2,710	2,710.00	
Cộng			286,710	186,191.11	

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

30/06/2011	01/01/2011
VND	VND

Thuế giá trị gia tăng	963,219,924	-
Thuế xuất, nhập khẩu	110,078,960	271,980,216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,770,821,923	7,049,643,709
Thuế thu nhập cá nhân	71,973,347	-
	4,916,094,154	7,321,623,925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn, dài hạn phải trả	5,896,218,406	3,230,344,847
Lãi thuê tài chính phải trả	499,493,564	618,517,207
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1,073,653,784	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1,119,680,000	-
Chi phí hoa hồng	525,239,358	-
Chi phí phải trả khác	62,800,000	390,245,678
	9,177,085,112	4,239,107,732

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	548,728,119	342,636,641
Bảo hiểm xã hội	1,029,850,070	157,786,658
Bảo hiểm y tế	36,525,952	87,321,926
Tạm ứng (Dư Có)	178,321,329	371,788,780
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17,524,234	10,934,523
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,828,074,457	3,106,735,301
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng</i>	<i>871,025,000</i>	<i>871,025,000</i>
<i>Các khoản vay, tạm nhập vật tư</i>	<i>3,074,521,153</i>	<i>527,184,660</i>
<i>Chi phí vận tải phải trả của CN Miền Nam</i>	<i>-</i>	<i>762,472,766</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1,882,528,304</i>	<i>946,052,875</i>
	7,669,024,161	4,077,203,829

13 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	78,640,262,177	66,563,157,147
Vay ngân hàng (VND)	35,075,178,144	33,666,302,444
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>27,296,178,144</i>	<i>25,887,302,444</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Long Biên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh</i>	<i>7,779,000,000</i>	<i>7,779,000,000</i>

Vay ngân hàng (USD)	43,565,084,033	32,896,854,703
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>43,565,084,033</i>	<i>32,896,854,703</i>
Nợ dài hạn	48,639,627,782	48,639,627,782
<i>Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp</i>	<i>31,000,000,000</i>	<i>31,000,000,000</i>
<i>Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam</i>	<i>17,639,627,782</i>	<i>17,639,627,782</i>
	127,279,889,959	115,202,784,929

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn tại 30/06/2011:

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ	Số nợ gốc	Phương
Số 20110402/HĐTDTH-VIT - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (USD)	7.00	60	12,077.11	-	Thế chấp
Số 03-VIT/HĐTD - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (VND)	20.50	60	29,187.30	3,300.00	Thế chấp
Số 0108-VIT/HĐTD - NH TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn (USD)	7.00	60	42,354.49	9,457.64	Thế chấp
Số 03/HĐTD - NH ĐT&PT Bắc Ninh (VND)	20.00	60	10,679.00	2,900.00	Thế chấp
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (VND)	9.60	60	46,500.00	15,500.00	Thế chấp
Công ty cho thuê TC NH Công thương VN (USD)	21.00	60	21,120.36	3,480.73	Thế chấp
Cộng			161,918.26	34,638.37	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50,490,000,000	51.0	50,490,000,000	51.0
Vốn góp của các đối tượng khác	48,510,000,000	49.0	48,510,000,000	49.0
	99,000,000,000	100.0	99,000,000,000	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>99,000,000,000</i>	<i>45,000,000,000</i>

- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	99,000,000,000	45,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)</i>	13,860,000,000	4,500,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2010 theo mức 14% bằng tiền mặt trên vốn điều lệ theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,900,000	9,900,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,900,000	9,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,900,000	9,900,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,900,000	9,900,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,417,818,521	4,417,818,521
Quỹ dự phòng tài chính	1,961,895,561	1,166,263,853
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	282,475,899,518	188,249,237,968
	282,475,899,518	188,249,237,968

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	88,540,140	79,734,414
Giảm giá hàng bán	4,528,745,603	1,184,054,474
Hàng bán bị trả lại	115,116,573	118,943,427
	4,732,402,316	1,382,732,315

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	226,945,954,069	154,248,185,190

	226,945,954,069	154,248,185,190
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409,881,779	86,902,854
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	55,612,573
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,879,148,896	970,331,941
	2,289,030,675	1,112,847,368
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	21,528,259,500	12,762,514,655
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,061,733,360	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,338,184,328	2,546,417,885
Chi phí tài chính khác	20,382,873	-
	27,948,560,061	15,308,932,540
22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
22.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4,730,076,756	2,224,052,376
Các khoản điều chỉnh giảm	-	55,612,573
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	55,612,573
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	4,730,076,756	2,168,439,803
Trong đó:		
2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 25%	4,730,076,756	2,004,732,196
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 25%, (3)=(2)x25%	1,182,519,189	501,183,049
4. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 28% (là thu nhập của năm 2008 theo biên bản kiểm tra thuế)	163,707,607	-
5. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 28% : (5)=(4)x28%	45,838,130	-
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	1,228,357,319	542,109,951

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu 2011	6 tháng đầu 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3,547,557,567	1,677,031,197
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,547,557,567	1,677,031,197
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,000,000	4,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	394	373

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu 2011
		VND
Tiền cổ tức năm 2011		
TCT Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	7,068,600,000
Doanh thu bán hàng		
Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng công ty Viglacera	Chi nhánh -TCT	24,436,393,308
CTĐT hạ tầng và đô thị Viglacera	Thành viên TCT	68,727,456
Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	Thành viên TCT	86,891,013
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	Thành viên TCT	1,407,850,821
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	624,270,700
Giảm giá hàng bán		
Công ty CP thương mại Viglacera	Thành viên TCT	16,080,000
Mua hàng		
Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng Công ty mẹ		865,473,800
Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Vig	Thành viên TCT	1,515,765,090
Công ty Cổ phần nguyên liệu Viglacera	Thành viên TCT	2,915,779,179
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Thành viên TCT	6,340,000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Thành viên TCT	25,445,333
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng	Thành viên TCT	528,465,405

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu			
Tài khoản 131			
Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng công ty Viglacera		4,106,102,256	1,943,651,956
Cty cổ phần cơ khí và xây dựng VIGLACERA		(2,810,798)	(2,810,798)
Công ty CP thương mại Viglacera		-	24,288,011
Công ty CP đầu tư và xuất nhập khẩu Viglacera		26,316,427	24,938,887
Tài khoản 136			
Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng		3,640,528,262	11,574,865,062

Tài khoản 138

CN Công ty CP Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Thái Bình	4,118,000	-
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	1,964,093,775	561,054,051
Công ty Cổ phần nguyên liệu Viglacera	792,000	792,000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,668,731,343	2,010,023,439
Công ty Sen vôi Viglacera	222,972,593	222,972,593

Phải trả

Tài khoản 331

Công ty CP thương mại Viglacera	9,387,400	9,387,400
Công ty CP đầu tư và xuất nhập khẩu Viglacera	985,948,978	985,948,978
Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Viglacera	2,148,758,529	1,497,501,543
Công ty Cổ phần nguyên liệu Viglacera	3,553,901,214	2,012,298,857
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	(50,000,000)	(50,000,000)
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng	708,305,093	145,456,378

Tài khoản 338

CN Công ty CP Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Thái Bình	126,457,176	-
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	-	18,000,000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	27,989,866

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Thảo

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Thế Vinh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	110,227,730,898	304,583,468,167	7,574,372,737	1,323,768,068	1,871,420,670	425,580,760,540
Số tăng trong kỳ	3,132,869,318	866,055,133	300,000,000	328,598,614	-	4,627,523,065
- Mua trong kỳ	-	145,525,934	300,000,000	328,598,614	-	774,124,548
- Đầu tư XD CB hoàn thành	132,869,318	-	-	-	-	132,869,318
- Tăng khác	3,000,000,000	720,529,199	-	-	-	3,720,529,199
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113,360,600,216	305,449,523,300	7,874,372,737	1,652,366,682	1,871,420,670	430,208,283,605
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,988,074,588	106,427,707,250	5,962,359,450	829,930,257	658,121,240	135,866,192,785
Số tăng trong kỳ	2,764,963,154	12,368,638,078	340,738,976	77,496,235	235,931,954	15,787,768,397
- Khấu hao trong kỳ	2,724,316,895	12,368,638,078	340,738,976	77,496,235	235,931,954	15,747,122,138
- Tăng khác	40,646,259	-	-	-	-	40,646,259
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24,753,037,742	118,796,345,328	6,303,098,426	907,426,492	894,053,194	151,653,961,182
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	88,239,656,310	198,155,760,917	1,612,013,287	493,837,811	1,213,299,430	289,714,567,755
Tại ngày cuối kỳ	88,607,562,474	186,653,177,972	1,571,274,311	744,940,190	977,367,476	278,554,322,423

Phụ lục 4 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối kỳ trước	99,000,000,000	16,171,178,487	-	4,417,818,521	1,166,263,853	-	120,755,260,861
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	795,631,708	-	795,631,708
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	3,506,545,684	3,506,545,684
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	113,846,186	-	-	-	113,846,186
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	15,912,634,166	15,912,634,166
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	99,000,000,000	16,171,178,487	(113,846,186)	4,417,818,521	1,961,895,561	(12,406,088,482)	109,030,957,901